UỶ BAN NHÂN DÂN **XÃ PHƯỚC TRÀ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 375 /QĐ-UBND	*Phước Trà, ngày 07 tháng 5 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025

UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ PHƯỚC TRÀ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 26/3/2026 của HĐND xã Phước Trà về phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 28/4/2026 của HĐND xã Phước Trà về việc điều chỉnh phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế xã Phước Trà.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 (các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Sở tài chính (báo cáo);
- TT. HĐND xã khóa XII;
- Các Ban HĐND xã khóa XII;
- CT, các PCT UBND xã;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Hùng

TT26/2026/TT-BTC - Biểu 59

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NSNN NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

Phần thu	Tổng số	Phần chi	Tổng số
1	2	3	4
Tổng số thu	**222.248.304.820**	**Tổng số chi**	**221.474.981.358**
A Tổng số thu cân đối ngân sách	**222.248.304.820**	**A Tổng số chi cân đối ngân sách**	**221.474.981.358**
1. Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	118.478.035	1. Chi đầu tư phát triển	16.332.215.820
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	214.953.448	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính (khoản thu NSĐP hưởng 100%)		3. Chi thường xuyên	142.958.344.622
4. Thu kết dư năm trước	81.076.960	4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	21.427.882.855	5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	
6. Thu viện trợ		6. Chi chuyển nguồn sang năm sau	60.818.003.716
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	200.405.913.522	7. Chi nộp ngân sách cấp trên	1.366.417.200
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	*18.560.500.000*	8. Chi hỗ trợ địa phương khác	
- Bổ sung có mục tiêu	*181.845.413.522*	9. Chi viện trợ	
8. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		10. Chi cho vay	
		11. Các nhiệm vụ chi khác	
- Kết dư ngân sách năm quyết toán	**773.323.462**		

santh-07/05/2026 10:09:17 santh.gov.vn

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSĐP NĂM 2025

124.431.483

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung		Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	NSĐP	Trong đó		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3/1	9=3/2
	TỔNG SỐ	**25.093.000.000**	**25.097.500.000**	**226.088.844.182**	**142.179.236**	**225.946.664.946**	**3.698.360.126**	**222.248.304.820**	**901,0**	**900,8**
A	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**209.000.000**	**213.500.000**	**4.173.970.845**	**142.179.236**	**4.031.791.609**	**3.698.360.126**	**333.431.483**	**1.997,1**	**1.955,0**
I	**Thu nội địa**	**209.000.000**	**213.500.000**	**3.677.970.845**	**142.179.236**	**3.535.791.609**	**3.202.360.126**	**333.431.483**	**1.759,8**	**1.722,7**
1	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**64.000.000**	**64.000.000**	**513.839.041**	**88.576.334**	**425.262.707**	**283.131.519**	**142.131.188**	**802,9**	**802,9**
1.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	64.000.000	64.000.000	506.997.565	87.413.284	419.584.281	277.453.093	142.131.188	792,2	792,2
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			6.841.476	1.163.050	5.678.426	5.678.426			
2	**Thuế thu nhập cá nhân**	**27.000.000**	**27.000.000**	**165.224.870**	**28.801.552**	**136.423.318**	**63.601.058**	**72.822.260**	**611,9**	**611,9**
3	**Lệ phí trước bạ**			**574.459.642**		**574.459.642**	**574.459.642**			
4	**Các loại phí, lệ phí**	**28.000.000**	**28.000.000**	**75.608.000**	**12.064.000**	**63.544.000**		**63.544.000**	**270,0**	**270,0**
	Trong đó: Lệ phí môn bài	*8.000.000*	*8.000.000*	*12.200.000*		*12.200.000*		*12.200.000*	152,5	152,5
3.1	*Bao gồm: Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu*			*12.064.000*	*12.064.000*					
3.2	*Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước tỉnh thu*									
3.3	*Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước huyện thu*			*11.600.000*		*11.600.000*		*11.600.000*		
3.4	*Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước xã thu*	*20.000.000*	*20.000.000*	*51.944.000*		*51.944.000*		*51.944.000*	259,7	259,7
5	**Các khoản thu về nhà đất**			**2.168.607.958**		**2.168.607.958**	**2.168.129.900**	**478.058**		
5.1	*Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp*			*478.058*		*478.058*		*478.058*		
5.2	*Thu tiền sử dụng đất*			*2.168.129.900*		*2.168.129.900*	*2.168.129.900*			
6	**Thu khác ngân sách**	**90.000.000**	**94.500.000**	**180.231.334**	**12.737.350**	**167.493.984**	**113.038.007**	**54.455.977**	**200,3**	**190,7**
6.1	*Thu tiền phạt*			*41.916.136*	*12.735.136*	*29.181.000*		*29.181.000*		
	Trong đó: - Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông			*500.000*		*500.000*		*500.000*		

signed by Cổng thông tin điện tử Chính phủ
Ngày ký: 07-05-2026 10:09:00

Nội dung		Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	NSĐP	Trong đó		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
	Phạt vi phạm hành chính do ngành thuế thực hiện			*8.985.136*	*8.985.136*					
6.2	*Thu hồi các khoản chi năm trước*			*111.756.300*		*111.756.300*	*111.756.300*			
6.3	*Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác*			*1.662.000*		*1.662.000*	*1.122.000*	*540.000*		
6.4	*Thu khác còn lại*			*24.896.898*	*2.214*	*24.894.684*	*159.707*	*24.734.977*		
II	**Thu viện trợ**			**430.000.000**		**430.000.000**	**430.000.000**			
III	**Các khoản huy động theo quy định của pháp luật**			**66.000.000**		**66.000.000**	**66.000.000**			
	Trong đó: Các khoản huy động đóng góp xây dựng hạ tầng									
	Các khoản huy động đóng góp khác			66.000.000		66.000.000	66.000.000			
B	**Thu chuyển giao ngân sách**	**24.884.000.000**	**24.884.000.000**	**200.405.913.522**		**200.405.913.522**		**200.405.913.522**	**805,4**	**805,4**
I	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**24.884.000.000**	**24.884.000.000**	**200.405.913.522**		**200.405.913.522**		**200.405.913.522**	**805,4**	**805,4**
1	Bổ sung cân đối	18.561.000.000	18.561.000.000	18.560.500.000		18.560.500.000		18.560.500.000	100,0	100,0
2	Bổ sung mục tiêu	6.323.000.000	6.323.000.000	181.845.413.522		181.845.413.522		181.845.413.522	2.875,9	2.875,9
C	**Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)**			**21.427.882.855**		**21.427.882.855**		**21.427.882.855**		
D	**Thu kết dư ngân sách**			**81.076.960**		**81.076.960**		**81.076.960**		

santh-07/05/2026 10:09:01-santh-santh-santh

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

Đơn vị tính: đồng

Nội dung		Dự toán năm		Quyết toán năm		So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSĐP	Chi NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
	1	2	3		7	8	9
	TỔNG SỐ	**25.075.000.000**	**25.079.500.000**	**221.474.981.358**	**221.474.981.358**	**883,3**	**883,1**
A	**CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**25.075.000.000**	**25.079.500.000**	**159.290.560.442**	**159.290.560.442**	**635,3**	**635,1**
I	**Chi đầu tư phát triển**			**16.332.215.820**	**16.332.215.820**		
I.1	Đầu tư cho các DA theo các lĩnh vực						
	Tr.đó: Từ nguồn vốn TPCP						
1.1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề			1.835.650.000	1.835.650.000		
	Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước						
1.2	Chi văn hoá thông tin			1.575.475.000	1.575.475.000		
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước						
1.3	Chi thể dục thể thao			1.993.100.000	1.993.100.000		
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước						
1.4	Chi các hoạt động kinh tế			9.920.544.820	9.920.544.820		
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước						
1.4.1	*Chi giao thông vận tải*			*6.671.800.420*	*6.671.800.420*		
	Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước						
1.4.2	*Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản*						
1.5	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể						

santh-07/05/2026 10:09:07-santh-santh-santh

Nội dung		Dự toán năm		Quyết toán năm		So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSĐP	Chi NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
	Tr.đó:- chi từ nguồn vốn ngoài nước						
1.6	Chi bảo đảm xã hội			1.007.446.000	1.007.446.000		
II	**Chi dự trữ quốc gia**						
III	**Chi thường xuyên các lĩnh vực**	**24.677.000.000**	**24.679.250.000**	**142.958.344.622**	**142.958.344.622**	**579,3**	**579,3**
1	Chi quốc phòng	216.000.000	216.000.000	1.741.446.400	1.741.446.400	806,2	806,2
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	952.000.000	952.000.000	1.000.027.860	1.000.027.860	105,0	105,0
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	120.000.000	120.000.000	78.060.181.135	78.060.181.135	65.050,2	65.050,2
4	Chi khoa học và công nghệ						
5	Chi y tế, dân số và gia đình	261.000.000	261.000.000	316.303.300	316.303.300	121,2	121,2
6	Chi văn hoá thông tin	440.000.000	440.000.000	747.974.857	747.974.857	170,0	170,0
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	240.000.000	240.000.000	185.250.000	185.250.000	77,2	77,2
8	Chi thể dục thể thao	240.000.000	240.000.000	144.364.000	144.364.000	60,2	60,2
9	Chi bảo vệ môi trường	380.000.000	380.000.000	309.427.000	309.427.000	81,4	81,4
10	Chi các hoạt động kinh tế	754.000.000	754.000.000	7.677.101.985	7.677.101.985	1.018,2	1.018,2
10.1	*Chi giao thông vận tải*			*2.013.081.000*	*2.013.081.000*		
10.2	*Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản*			*425.744.000*	*425.744.000*		
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	20.692.000.000	20.692.000.000	49.918.657.357	49.918.657.357	241,2	241,2
	Trong đó: chi từ nguồn vốn nước ngoài (vốn viện trợ)			*430.000.000*	*430.000.000*		
12	Chi đảm bảo xã hội	300.000.000	300.000.000	2.812.680.728	2.812.680.728	937,6	937,6

Nội dung		Dự toán năm		Quyết toán năm		So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSĐP	Chi NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	82.000.000	84.250.000	44.930.000	44.930.000	54,8	53,3
IV	**Dự phòng NS**	**398.000.000**	**398.000.000**				
V	**Chi tạo nguồn CCTL**		**2.250.000**				
VI	**Chi viện trợ không hoàn lại**						
B	**CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**			**1.366.417.200**	**1.366.417.200**		
1	**Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới**						
1.1	Bổ sung cân đối						
1.2	Bổ sung có mục tiêu						
2	Chi nộp ngân sách cấp trên			1.366.417.200	1.366.417.200		
3	Chi hỗ trợ các địa phương khác						
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN**			**60.818.003.716**	**60.818.003.716**		
1	Chi chuyển nguồn			60.818.003.716	60.818.003.716		
2	Hoàn thuế Giá trị gia tăng						

santh-07/05/2026 10:09:07-santh-santh-santh

Mẫu biểu số 69

BÁO CÁO CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU NĂM 2026

Đơm vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình[2]
				Số tuyệt đối	Số tương đối	
A	*B*	*1*	*2*	*3 = 2 – 1*	*4 = 2/1*	*5*
	Tổng số [1]	**21.427,882855**	**60.818,003716**	**39.390,120861**	**283,826**	
1	Các khoản dự toán được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, trừ trường hợp đã hết nhiệm vụ chi		16.853,483419			
2	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn sang năm sau đối với kế hoạch vốn đầu tư công được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân theo quy định của Luật Đầu tư công		12.708,357926			
3	Các chương trình mục tiêu quốc gia đang trong thời gian thực hiện theo nghị quyết của Quốc hội nhưng không quá ngày 31 tháng 12 năm sau					
4	Chi mua sắm hàng hóa, dịch vụ, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng, đặt hàng, giao nhiệm vụ đã đầy đủ hồ sơ, đã ký hợp đồng hoặc đã hoàn thành đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán					
5	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương; nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội		1.895,850000			
6	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước[2]		1.368,424321			

santh-07/05/2026 10:09:07-santh-santh-santh

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình[2]
				Số tuyệt đối	Số tương đối	
A	*B*	*1*	*2*	*3 = 2 – 1*	*4 = 2/1*	*5*
7	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số					
8	Chi dự trữ quốc gia					
9	Các khoản chi viện trợ cho các Chính phủ nước ngoài đã được cấp có thẩm quyền giao dự toán					
10	Các khoản chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam, các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện đã được xác định nhiệm vụ chi cụ thể					
11	Các khoản kinh phí phải hoàn trả ngân sách cấp trên theo kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán					
12	Các khoản tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 61 của Luật ngân sách nhà nước, trường hợp phương án sử dụng đã được cấp có thẩm quyền quyết định sử dụng vào năm sau thì được chuyển nguồn sang năm sau để thực hiện		3.261,000000			
13	Các khoản chuyển nguồn khác theo quy định của pháp luật[3]		24.730,888050			
-	*Kinh phí cải tạo, sữa chữa, nâng cấp trụ sở làm việc*		*2.228,585000*			
-	*CT MTQG phát triển KTXH vùng ĐB DTTS&MN*		*20.804,877577*			

santh-a 7/05/2026 10:09:07-santh-santh-santh

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình[2]
				Số tuyệt đối	Số tương đối	
A	*B*	*1*	*2*	*3 = 2 – 1*	*4 = 2/1*	*5*
-	*CT MTQG giảm nghèo bền vững*		*766,194973*			
-	*CT MTQG xây dựng NTM*		*931,230500*			

santh-07/05/2026 10:09:07-santh-santh-santh

santh-07/05/2026 10:09:07-santh-santh-santh

santh-07/05/2026 10:09:07-santh-santh-santh

santh-07/05/2026 10:09:07-santh-santh-santh